



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ DÂN CƯ

ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ





TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ DÂN CƯ

**ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/viết tắt	Giải thích/tên đầy đủ
CAPI	Phòng vấn trực tiếp bằng thiết bị di động (Computer assisted personal interviewing)
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
Điều tra DTTS	Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024
Email	Thư điện tử (Electronic mail)
GSV	Giám sát viên
Hộ	Hộ dân cư
Internet	Hệ thống thông tin toàn cầu được truy cập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
Trang Web điều hành	Trang thông tin Hệ thống điều hành tác nghiệp

MỤC LỤC

	Trang
CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT	2
Phần I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM	5
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	7
II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ HỘ	7
III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	8
Phần II: HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ	15
I. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ HỘ	17
II. QUY TRÌNH LẬP BẢNG KÊ HỘ	17
III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ HỘ	18
Phần III: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI	21
I. YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG LẬP BẢNG KÊ HỘ	23
II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CAPI	23
III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI	26
Phần IV: PHỤ LỤC	31
Phụ lục I: PHIẾU 01/DTTS-BK	32
Phụ lục II: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẬP BẢNG KÊ HỘ	34
Phụ lục III: QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ	35
Phụ lục IV: SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH HỘ DÂN CƯ VÀ SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA HỘ	36
Phụ lục V: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	38

Phần I

**MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ,
PHẠM VI VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM**

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích của công tác lập Bảng kê hộ dân cư

- Lập Bảng kê hộ dân cư (viết gọn là hộ) là công việc quan trọng trong Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (viết gọn là Điều tra DTTS), là cơ sở để chọn hộ và tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra.

- Giúp nắm bắt được thông tin ban đầu về các hộ dân cư của các địa bàn điều tra (ĐBĐT) và giúp cho cuộc điều tra diễn ra thuận lợi, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐBĐT.

- Giúp điều tra viên (ĐTV) nhận biết rõ ràng phạm vi địa bàn điều tra (ĐBĐT) và số hộ phải phỏng vấn trong thời gian thu thập thông tin Điều tra DTTS.

2. Yêu cầu của công tác lập Bảng kê hộ

Lập Bảng kê hộ phải bao gồm tất cả các ngôi nhà/căn hộ có người ở và các hộ dân cư thuộc phạm vi ĐBĐT phải được thu thập thông tin trong phiếu điều tra.

Những nơi không phải là nhà ở mà chỉ là nơi có thể ở như: gầm cầu, lều, lán, trại,... nhưng có người cư trú thường xuyên thuộc phạm vi của ĐBĐT đều phải liệt kê trong Bảng kê hộ.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ HỘ

1. Đối tượng thực hiện lập Bảng kê hộ

Đối tượng thực hiện lập Bảng kê hộ bao gồm:

- Các ngôi nhà/căn hộ có người ở và những nơi không phải là nhà nhưng có người ở trong phạm vi các ĐBĐT.

- Các hộ đang cư trú trong các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trong phạm vi các ĐBĐT.

- Các khân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của các hộ trong phạm vi các ĐBĐT.

2. Đơn vị, phạm vi, thời điểm lập Bảng kê hộ

- Đơn vị được thực hiện lập Bảng kê hộ là các hộ dân cư. Bảng kê hộ được thực hiện cho các ĐBĐT được chọn trên phạm vi cả nước.

- Thời điểm lập Bảng kê hộ: 0 giờ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã, phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường.

ĐBĐT trong Điều tra DTTS là địa bàn đã được xác định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, không phải là địa bàn đặc thù và có số người DTTS từ 15% trở lên so với tổng dân số của địa bàn.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu...

3. Nhà ở

Nhà ở là các ngôi nhà/căn hộ được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt).

Ngôi nhà/căn hộ là loại công trình xây dựng gồm ba bộ phận chính: tường, mái, sàn.

4. Nơi ở

Nơi ở là nơi con người dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt), đó có thể là một ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có thể là những nơi không phải là ngôi nhà/căn hộ nhưng được cải tạo hoặc thu xếp để làm nơi cư trú hoặc là nơi được sử dụng làm nơi cư trú mặc dù thực sự nó không được dự định để làm nơi cư trú, như: toa xe, toa tàu, gầm cầu, hang, động,...

5. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, họ và tên chủ hộ, địa chỉ của hộ, dân tộc của hộ, số người, số nữ, tổng số người DTTS, số người DTTS chia theo từng dân tộc và ghi chú (nếu có).

6. Hộ dân cư

Hộ dân cư hay còn gọi là hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn, ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

Đối với những người ở chung trong một phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là một hộ. Ví dụ: Có 3 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là một hộ.

Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau được xác định là một hộ (Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là hai hộ khác nhau).

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

7. Hộ dân cư dân tộc thiểu số

Hộ dân cư DTTS (viết gọn là Hộ DTTS) được quy định trong cuộc điều tra này là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

8. Chủ hộ

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

9. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ (thời điểm 0 giờ ngày 01/6/2024) đã được 6 tháng trở lên; những người mới chuyển đến hộ dưới 06 tháng nhưng xác

định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm lập Bảng kê hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

9.1. Những người thuộc 3 trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú, những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển chuyên công tác,...) nhưng đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm lập Bảng kê hộ;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

+ Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ; người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

+ Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

9.2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm lập Bảng kê hộ họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người gốc Việt không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với những người sống bằng nghề trên mặt nước: (i) Nếu họ có nhà ở trên bờ: Nhà ở của họ thuộc ĐBĐT nào sẽ do ĐBĐT đó lập Bảng kê hộ; (ii) Nếu họ không có nhà ở trên bờ nhưng có đăng ký bến gốc: Bến gốc của họ thuộc ĐBĐT nào sẽ do ĐBĐT đó lập Bảng kê hộ; (iii) Những hộ không có nhà trên bờ, không có bến gốc: Quy định tại mục 9.4. Nhân khẩu đặc thù.

9.3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau thời điểm lập Bảng kê hộ;

- Những người đã chết trước thời điểm lập Bảng kê hộ;
 - Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước thời điểm lập Bảng kê hộ;
 - Những người đi làm ăn, ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên, đi công tác ngắn hạn...);
 - Những người đi làm ăn, ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
 - Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
 - Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
 - Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.
- (ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm lập Bảng kê hộ, bao gồm:*
- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau thời điểm lập Bảng kê hộ (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);
 - Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
 - Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
 - Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
 - Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;
 - Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại hộ;
 - Người lao động đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;
 - Những người thuộc lực lượng vũ trang đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

9.4. Nhân khẩu đặc thù

Trong Điều tra DTTS **không lập bảng kê nhân khẩu đặc thù** là những người sinh sống trên các ĐBĐT, gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường âm nhạc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung,...;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Phần II

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

I. NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ

- Người thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ (viết gọn là người lập bảng kê) phải tham dự đầy đủ lớp tập huấn nghiệp vụ lập Bảng kê hộ và nhận đủ các tài liệu, phương tiện phục vụ lập bảng kê (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI, sơ đồ nền của xã/phường,...); Cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị điện tử thông minh, nhận tài khoản và mật khẩu đăng nhập vào CAPI trước khi thực hiện lập Bảng kê hộ.

- Người lập bảng kê chịu sự kiểm tra, giám sát của Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp trong quá trình thực hiện công việc lập Bảng kê hộ. Phải giữ gìn, bảo quản cẩn thận sơ đồ nền xã/phường, các tài liệu hướng dẫn và không tiết lộ, cung cấp thông tin đã thu thập cho người khác.

- Người lập bảng kê cần nghiên cứu sơ đồ nền xã/phường để nắm thông tin về ĐBĐT do mình phụ trách, bảo đảm thực hiện lập danh sách đầy đủ các hộ đang sinh sống tại ĐBĐT. Người lập bảng kê nên phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố, người quản lý các nhà chung cư/toà nhà nhiều tầng thuộc ĐBĐT do mình phụ trách để xác định rõ ranh giới của ĐBĐT và xác định đầy đủ các hộ trong ĐBĐT.

- Người lập bảng kê có trách nhiệm tuyên truyền cho các hộ về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra.

- Khi đến hộ, người lập bảng kê phải giới thiệu với hộ về bản thân và mục đích đến hộ để hộ nắm được thông tin và hợp tác thực hiện.

- Người lập bảng kê phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người đại diện của hộ về các thông tin trong phiếu điều tra.

- Khi đến từng hộ, người lập bảng kê phải dựa vào khái niệm về hộ và NKTTTT của hộ được quy định tại Mục III.6 và III.9, Phần I và “Quy trình phỏng vấn xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ” được quy định tại Phụ lục III, Sơ đồ xác định hộ và NKTTTT tại Phụ lục IV để xác định số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ một cách chính xác.

II. QUY TRÌNH THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ

Quy trình thực hiện thu thập thông tin phục vụ lập Bảng kê hộ thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Nhận bàn giao ĐBĐT và sơ đồ nền xã/phường từ cơ quan thống kê; xác định đúng phạm vi của ĐBĐT trên sơ đồ và trên thực tế.

Bước 2: Khảo sát thực địa để nắm rõ về ranh giới và phạm vi của ĐBĐT đã

được giao phụ trách thực hiện thu thập thông tin phiếu điều tra trên thực tế; đối chiếu thông tin với sơ đồ nền xã/phường.

Bước 3: Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trong ĐBĐT để xác định các hộ dân cư và NKTTTT trong các hộ. Đến các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo nguyên tắc sau:

Bắt đầu đi từ đầu hoặc cuối ĐBĐT: Đến từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở theo tuần tự từ ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đầu tiên đến cuối cùng; không bỏ sót ngôi nhà/căn hộ/nơi ở nào trong phạm vi ĐBĐT được giao phụ trách kể cả những ngôi nhà có vẻ như không có người ở để xác định có người cư trú trong đó không. Đối với nhà chung cư, phải đi lần lượt từng cầu thang, vào từng căn hộ của mỗi tầng, từ tầng 1 (trệt) lên đến tầng cao nhất.

Bước 4: Tại mỗi ngôi nhà/căn hộ/nơi ở mà người lập bảng kê đến, người lập bảng kê gặp chủ hộ hoặc người am hiểu các thông tin về hộ để hỏi, xác định thông tin và nhập vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị di động thông minh (CAPI).

Bước 5: Kiểm tra và thực hiện đồng bộ để gửi dữ liệu đã thu thập về máy chủ.

III. HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ

Phiếu điều tra thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ Điều tra DTTS gồm các thông tin: Thông tin định danh, thông tin trên phiếu 01/DTTS-BK. Cách hỏi và ghi thông tin cụ thể như sau:

1. Phần 1. Thông tin định danh

Khi người lập bảng kê đăng nhập vào chương trình, thông tin của ĐBĐT được phân công sẽ tự động hiển thị trên màn hình. Trường hợp phát hiện thông tin của ĐBĐT được phân công chưa đúng, người lập bảng kê báo lại với GSV để cập nhật trên hệ thống trước khi thực hiện thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê.

2. Phần 2. Thông tin của hộ

Câu 1: Số thứ tự nhà?

Người lập bảng kê nhập số thứ tự các ngôi nhà/căn hộ từ số thứ tự nhỏ đến số thứ tự lớn theo tuần tự từ số **1** cho ngôi nhà/căn hộ có người ở đầu tiên đến số cuối cùng cho ngôi nhà/căn hộ cuối cùng có người ở của ĐBĐT. Đối với những nơi không phải là nhà nhưng có người cư trú thường xuyên (nơi ở) thì đánh số thứ tự theo trật tự: A1; A2; A3;...

Trường hợp những ngôi nhà và những nơi không phải là nhà nhưng có người ở (nơi ở) theo vị trí địa lý xen kẽ nhau thì số thứ tự nhà được đánh xen lẫn theo

đúng trật tự địa lý.

Ví dụ: Số thứ tự nhà trong Bảng kê hộ có thể sẽ là 1, 2, A1, 3, 4, A2, 5,...

Trường hợp khi người lập bảng kê đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở có người ở nhưng hiện không có ai ở nhà (vắng nhà) thì người lập bảng kê ghi số thứ tự nhà vào Bảng kê hộ, các thông tin khác để trống (để hỏi và ghi thông tin sau). Trong lần đến ngôi nhà/căn hộ/nơi ở này tiếp theo, người lập bảng kê hỏi và ghi các thông tin của các câu hỏi còn lại của hộ vào phiếu 01/DTTS-BK.

Trường hợp trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện đã sót ngôi nhà/căn hộ có người ở thì số thứ tự nhà là số thứ tự nhà liền kề phía trước nhà bị sót thêm ký tự “.1”, “.2”,...

Ví dụ: Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê phát hiện giữa ngôi nhà số 3 và số 4 còn một ngôi nhà có người ở bị bỏ sót, số thứ tự nhà của hộ đó là 3.1.

Đối với những khu nhà trọ có nhiều dãy phòng trọ, quy ước mỗi dãy phòng trọ có cùng số thứ tự nhà, mỗi phòng trọ sẽ là 1 hộ (các hộ trong dãy phòng trọ này có cùng số thứ tự nhà).

Trong quá trình lập bảng kê, người lập bảng kê đến các cơ quan, đơn vị đóng trên ĐBĐT xem trong khuôn viên có hộ nào, cá nhân nào đang cư trú hay không. Nếu có, người lập bảng kê phải lập danh sách những hộ sống trong khuôn viên cơ quan đó vào Bảng kê hộ của ĐBĐT do mình phụ trách; cách đánh “STT nhà” như đánh số thứ tự nhà có người ở được quy định như trên. Đồng thời ghi rõ tên cơ quan, đơn vị tại phần “Ghi chú” ở cuối Câu 8.

Câu 2: Số thứ tự hộ?

Phân mềm tự sinh theo Số thứ tự nhà.

Số thứ tự hộ có thể trùng hoặc không trùng với số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp nhiều hộ cùng cư trú trong một ngôi nhà/căn hộ/nơi ở thì các hộ đó sẽ có cùng số thứ tự nhà, còn số thứ tự hộ sẽ là số liên tiếp trong ĐBĐT.

Câu 3: Địa chỉ của hộ?

Người lập bảng kê hỏi, quan sát và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm, tên thôn, xóm, ấp, bản,... Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng (không thuộc phạm vi của tổ, xóm, ấp nào) thì người lập bảng kê mô tả vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó. Ví dụ: Phía trước trường học Y, gần cửa hàng tạp hóa X, cạnh sông/kênh/rạch,...

Câu 4: Ông/bà vui lòng cho biết họ và tên của chủ hộ?

Người lập bảng kê nhập họ và tên chủ hộ.

Chủ hộ ở Bảng kê hộ có thể trùng nhưng cũng có thể khác với chủ hộ ghi

trong sổ hộ khẩu. Những hộ chỉ gồm các cháu nhỏ, thì chủ hộ là cháu nhiều tuổi nhất (Ví dụ: Trường hợp bố mẹ sống cùng hộ nhưng là người thuộc biên chế ngành Quân đội, Công an và sống trong doanh trại).

Câu 5: Dân tộc của [CHỦ HỘ] là?

Trường hợp chủ hộ là người dân tộc Kinh, chọn mã **1 - Dân tộc Kinh**.

Trường hợp chủ hộ không phải là người dân tộc Kinh, chọn mã **2 - Dân tộc khác**, đồng thời chọn mã và tên dân tộc của chủ hộ theo Bảng mã dân tộc tại Phụ lục V. Danh mục các dân tộc Việt Nam.

Câu 6: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là bao nhiêu người? Trong đó số người là nữ và số người dân tộc thiểu số?

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm lập Bảng kê hộ đã được từ 06 tháng trở lên;

(ii) Những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm lập Bảng kê hộ;

(iii) Những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú

Khái niệm về NKTTTT hướng dẫn tại Mục III.9, phần I; Quy trình xác định NKTTTT tại Phụ lục III; Sơ đồ xác định hộ và NKTTTT tại Phụ lục IV.

Người lập bảng kê hỏi và ghi tổng số NKTTTT, số nữ và số người DTTS của hộ vào CAPI. Nếu hộ có NKTTTT là người DTTS, chọn mã và tên từng DTTS để nhập số người và số nữ của từng DTTS đó theo Bảng mã dân tộc tại Phụ lục V. Danh mục các dân tộc Việt Nam.

Câu 7: Trong tổng số [C6_TỔNG NKTTTT] người trên, có vợ/chồng chủ hộ không?

Nếu chủ hộ là người dân tộc Kinh, phần mềm sẽ hiển thị Câu 7 để người lập bảng kê hỏi và ghi thông tin về dân tộc của vợ/chồng là NKTTTT của hộ và hiện đang sống cùng hộ với chủ hộ.

Nếu chủ hộ là người DTTS, phần mềm sẽ tự động bỏ qua câu hỏi này.

Câu 8: Ông/bà vui lòng cung cấp số điện thoại của chủ hộ/thành viên hộ?

Người lập bảng kê đề nghị cung cấp số điện thoại của chủ hộ hoặc thành viên hộ để liên lạc khi cần.

Trường hợp hộ không có điện thoại hoặc không muốn cung cấp số điện thoại, người lập bảng kê có thể bỏ trống câu hỏi này và chuyển sang nhập ghi chú (nếu có) để kết thúc câu hỏi.

Họ tên người lập bảng kê và số điện thoại của người lập bảng kê.

Sau khi hoàn thiện Câu 8, người lập bảng kê nhập họ tên và số điện thoại của mình, định vị GPS và chọn “Hoàn thành” để kết thúc công tác thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê tại hộ.

Phần III

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI

I. YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ

1. Thiết bị di động

Lập Bảng kê hộ của Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024 (viết gọn là LBKDTTS2024) sử dụng hình thức phỏng vấn trực tiếp bằng thiết bị di động (CAPI). ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin LBKDTTS2024 vào thiết bị di động để thực hiện thu thập thông tin từ đối tượng điều tra. Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và IOS: Điện thoại thông minh, Máy tính bảng...

2. Cấu hình thiết bị di động

Đối với thiết bị di động: Phần mềm LBKDTTS2024 yêu cầu thiết bị di động có cấu hình tối thiểu như sau:

	Hệ điều hành ANDROID		Hệ điều hành IOS	
	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên	IOS từ 12.0 trở lên
Độ phân giải	HD >= 480x800	HD >=1024x600	HD >= 480x800	HD >=1024x600
Màn hình	>= 5 inches	>= 7 inches	>= 5 inches	>= 7 inches
Bộ nhớ trống	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB	>= 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G, wifi...	Có GPS, 3G/4G, wifi...	Có GPS, 3G/4G, wifi...	Có GPS, 3G/4G, wifi...


II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CAPI

1. Đăng nhập tài khoản

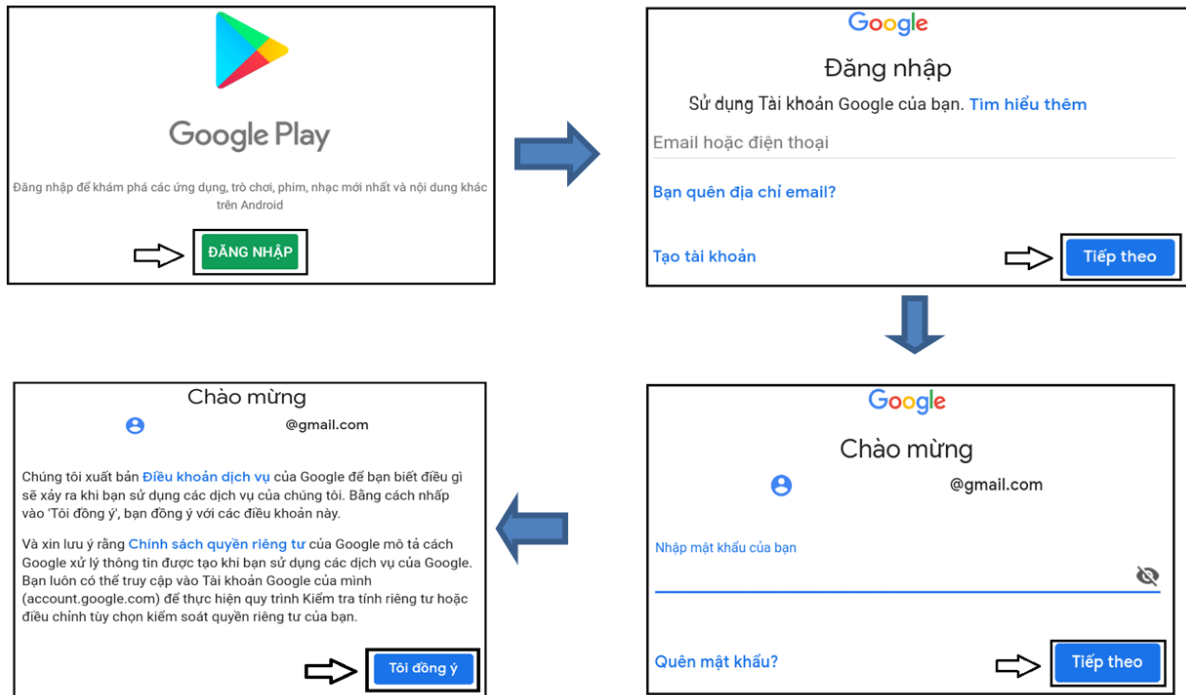
1.1. Hệ điều hành Android

Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác. ĐTV có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CHPlay, ĐTV bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHPlay. ĐTV đăng nhập tài khoản như sau:

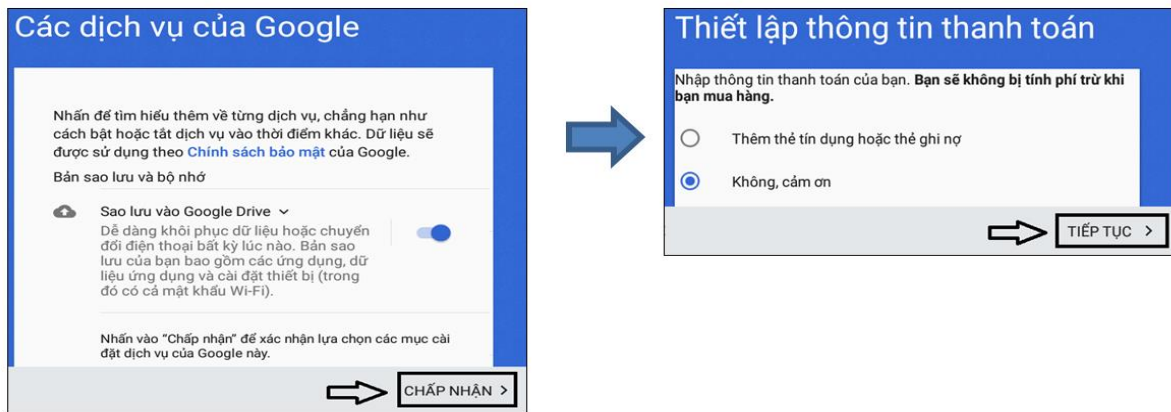
ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như sau:

Hình 1



Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. ĐTV làm theo như trong Hình 2 để hoàn thành việc đăng nhập:

Hình 2



1.2. Hệ điều hành IOS

ĐTV bắt buộc phải có tài khoản Icloud để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên App Store.

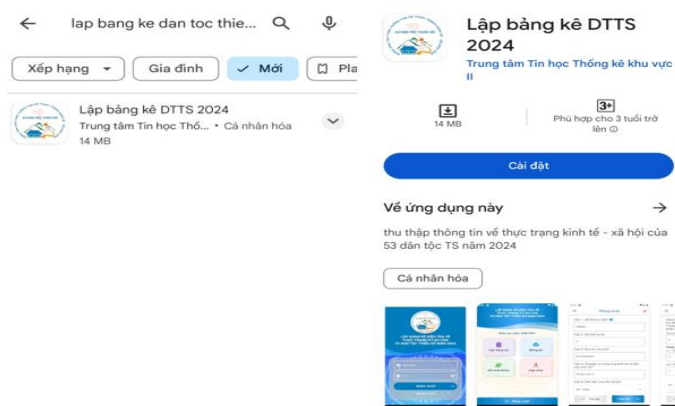
Tìm và chọn biểu tượng  App Store trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục "Ứng dụng" của thiết bị di động.

2. Phương tiện cài đặt

	Hệ điều hành Android	Hệ điều hành IOS
Link tải chương trình	https://play.google.com/store/apps/details?id=vn.gov.gso.bkdttdantoc2024&hl=vi	https://play.google.com/store/apps/details?id=vn.gov.gso.bkdttdantoc2024&hl=vi
Mã QR		
Lưu ý: Trong khi cài đặt cần cho phép ứng dụng các quyền truy cập: Vị trí; Ảnh/phương tiện/tệp; Thông tin về kết nối wi-fi		

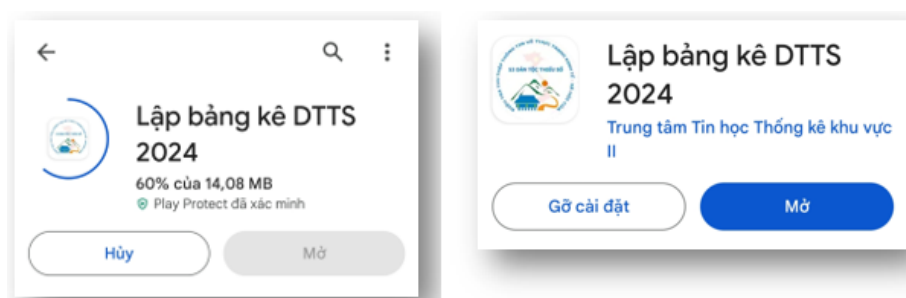
3. Cài đặt chương trình

Sau khi đăng nhập thành công, ĐTV truy cập vào CH Play trên thiết bị của mình rồi nhập vào từ khóa: “**Lập bảng kê DTTS 2024**” hoặc bấm Link tải chương trình hoặc Quét mã QR của mục “**2. Phương tiện cài đặt**” để tìm bộ cài của chương trình.



Sau khi tìm được bộ cài, ĐTV bấm vào phần mềm đó trong danh sách tìm thấy. Sau đó bấm nút “Cài đặt” (Install) để cài đặt chương trình lên thiết bị di động.


Sau khi kết thúc cài đặt, ĐTV bấm vào nút Mở để bắt đầu làm việc với phần mềm.



Trong quá trình cài đặt, phần mềm sẽ hỏi quyền truy cập vị trí, truy cập ảnh, ĐTV cần bấm nút **“Chấp nhận”**.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

1. Đăng nhập

Để đăng nhập vào chương trình, điều tra viên (ĐTV) tìm và tích chọn vào biểu tượng của chương trình . Giao diện của màn hình đăng nhập sẽ hiện ra như sau:



Để đăng nhập vào chương trình, ĐTV nhập tên đăng nhập và mật khẩu đã được cấp, chọn nút **“Đăng nhập”**.

2. Các chức năng của chương trình

Sau khi đăng nhập, các chức năng chính của chương trình hiện ra như sau:



[Lập bảng kê]: Đây là chức năng ĐTV dùng để vào lập bảng kê tất cả các hộ trên địa bàn được phân công phụ trách.

[Đồng bộ]: Đây là chức năng Chuyển dữ liệu đã phỏng vấn từ thiết bị di động lên hệ thống quản lý chung. Lấy bảng kê mới được phân công bổ sung (nếu có).

[Đổi mật khẩu]: Đây là chức năng ĐTV dùng để đổi mật khẩu ban đầu GSV, Quản trị (QT) cung cấp.

Để đảm bảo an toàn bảo mật dữ liệu, ĐTV cần thực hiện chức năng này ngay lần đầu đăng nhập vào hệ thống

[Cập nhật]: Đây là chức năng ĐTV dùng chức năng này để tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị của mình.

Lưu ý: Khi đồng bộ dữ liệu và cập nhật chương trình thì ĐTV phải bật 3G/4G hoặc kết nối wifi để thực hiện.

2.1. Lập bảng kê:

ĐTV chọn từng địa bàn, Chọn “Thêm hộ” để thực hiện Lập bảng kê hộ:

ĐTV sẽ chốt danh sách hộ trong địa bàn, sau khi đã chắc chắn rà soát xong. Lưu ý: Khi nút hoàn thành địa bàn được chốt ĐTV sẽ không thể thêm, xóa, sửa hộ trong danh sách nữa.

➤ Sau khi “Thêm hộ”, CAPI hiển thị màn hình với chức năng như sau:

Thông tin hộ

Câu 1: Số thứ tự nhà? 1

Câu 2: Số thứ tự hộ 3

Câu 3: Địa chỉ của hộ? 54 No Trang Long

Câu 4: Ông bà vui lòng cho biết họ và tên của chủ hộ? Nguyen Thi C

Câu 5: Dân tộc của chủ hộ là? 5 - Khmer

Trở lại Tiếp tục

: Thoát hộ giữa chừng. Đối với các ngôi nhà có người ở, khi đến chưa gặp được hộ, ĐTV ghi số thứ tự nhà và tên chủ hộ (nếu có) để quay lại thu thập thông tin của hộ sau và chuyển qua ngôi nhà liền kề tiếp theo. Thông tin được nhập dạng dở vẫn được lưu tạm.

: Trở lại màn hình trước đó

: Sang câu hỏi tiếp theo

➤ Sau khi hoàn thành câu hỏi, ĐTV nhập **“Họ và tên, điện thoại người lập bảng kê”**, chọn **“Định vị GPS”** và chọn **“Hoàn thành”** để hoàn thành lập bảng kê hộ đó:

< **Kết thúc phỏng vấn**

Họ và tên người lập bảng kê
Nguyen Van

Điện thoại người lập bảng kê
0981900001

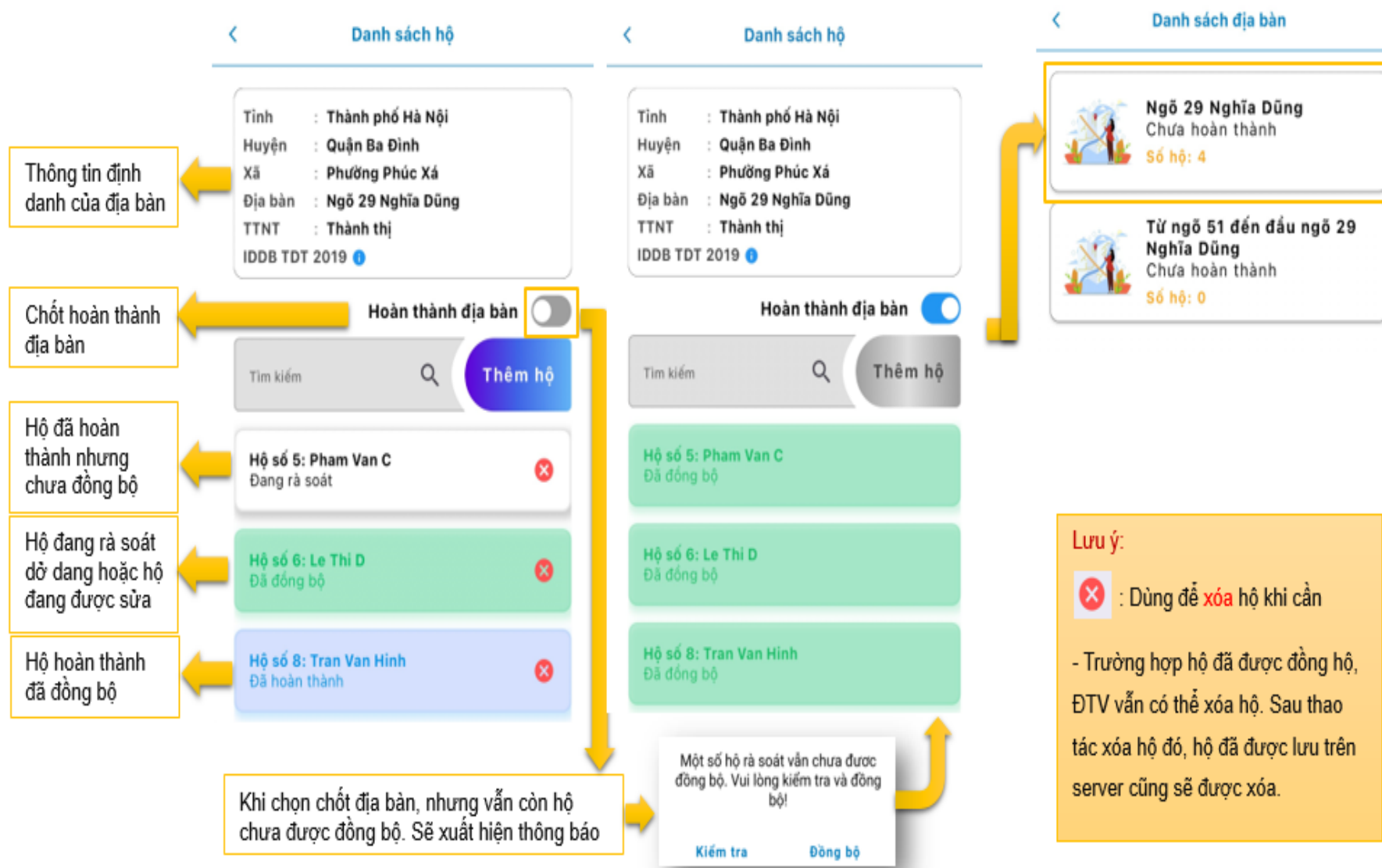
 **ĐỊNH VỊ GPS**

 **HOÀN THÀNH**

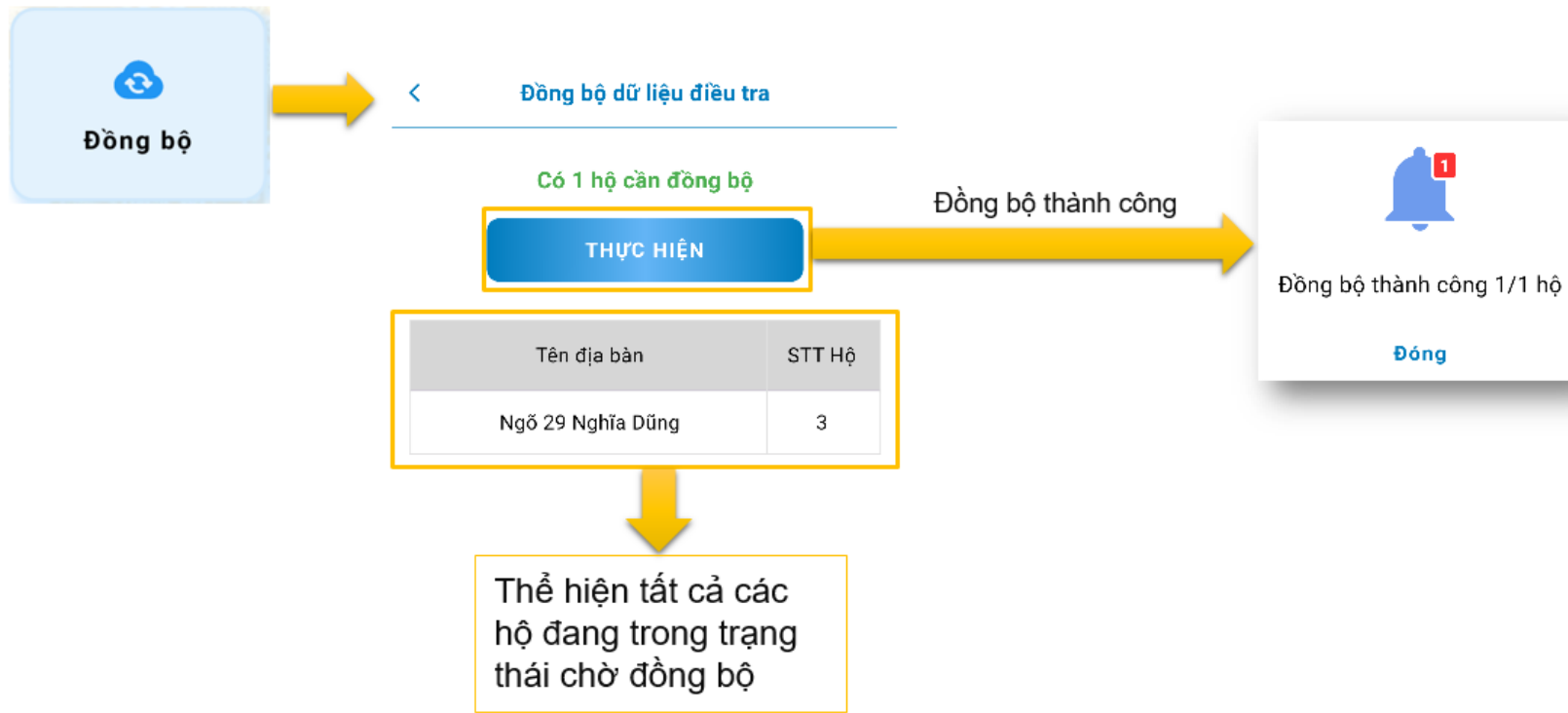
Lấy địa chỉ GPS thành công!
Kinh độ: -122.406417
Vĩ độ: 37.785834
Đóng


Hoàn thành phỏng vấn hộ
Kiểm tra lại
Tiếp tục

2.2. Tình trạng hộ



2.3. Đồng bộ



Phần IV

PHỤ LỤC

Phụ lục I: Phiếu 01/DTTS-BK

Phiếu 01/DTTS-BK

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024**
(Phiếu Thu thập thông tin phục vụ lập bảng kê hộ dân cư)

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 628 /QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

IDDB TDT 2019:

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ: _____

ĐIỆN THOẠI NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ:

Câu hỏi	Phương án trả lời
<p>Câu 1: Số thứ tự nhà?</p> <p><i>Người lập bảng kê ghi theo trật tự địa lý của ĐBĐT, đối với các ngôi nhà có người ở, khi đến chưa gặp được hộ, ĐTV ghi số thứ tự nhà và tên chủ hộ (nếu có) để quay lại thu thập thông tin của hộ sau và chuyển qua ngôi nhà liền kề tiếp theo</i></p>	<p>STT nhà <input type="text"/></p>
<p>Câu 2: Số thứ tự hộ (PHẦN MỀM TỰ SINH)</p>	<p>STT hộ <input type="text"/></p>
<p>Câu 3: Địa chỉ của hộ?</p>	<p>_____</p>
<p>Câu 4: Ông bà vui lòng cho biết họ và tên của chủ hộ?</p>	<p>_____</p>
<p>Câu 5: Dân tộc của [CHỦ HỘ] là?</p>	<p>1. Dân tộc Kinh 2. Dân tộc khác → Chọn mã và tên DTTS</p>
<p>Câu 6: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ là bao nhiêu người? Trong đó số người là nữ và số người dân tộc thiểu số (DTTS)?</p> <p><i>NKTTTT tại hộ bao gồm: (i) những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; (ii) những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và (iii) những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú</i></p>	<p>Tổng NKTTTT: <input type="text"/></p> <p>Trong đó: 6.1. Số nữ: <input type="text"/></p> <p>6.2. Số người DTTS: <input type="text"/></p> <p>Nếu C6 > 1 và C6.2 >= 1 } Chọn mã và tên từng loại DTTS → Số người → Số nữ</p> <p>Nếu C6 = 1 Hoặc C6 > 1 và C6.2 = 0 } C8</p>
<p>Câu 7: Trong tổng số (C6_TỔNG NKTTTT) người trên, có vợ/chồng chủ hộ không? (Hiện thị khi khi C5=1- dân tộc Kinh)</p>	<p>1. Có → Chọn mã và tên DTTS của vợ/chồng chủ hộ</p> <p>2. Không</p>
<p>Câu 8: Ông bà vui lòng cung cấp số điện thoại của chủ hộ/thành viên hộ?</p>	<p>_____</p>

**Phụ lục II: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ LẬP BẢNG KÊ HỘ
(BẢNG KÊ HỘ)**

STT nhà	STT hộ	Họ, tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Dân tộc của hộ	Số người	Số nữ	Số DTTS				Ghi chú
							Tổng số người	[DÂN TỘC 1]	[DÂN TỘC 2]	[DÂN TỘC n]	

Phụ lục III:
QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH
NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Câu 1. Xin Ông/Bà cho biết họ và tên chủ hộ?

(GHI HỌ VÀ TÊN VÀO BẢNG KÊ HỘ)

Câu 2. Xin Ông/Bà cho biết, có bao nhiêu người hiện đang ăn, ở tại hộ ta được 6 tháng trở lên (bao gồm cả người giúp việc hoặc người đến ở cùng hộ) mà không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ; và những người đang ăn, ở tại hộ chưa được 6 tháng nhưng có ý định ở lâu dài tại hộ?

(GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Câu 3. Xin Ông/Bà cho biết, trong số những người vừa nêu có bao nhiêu người: thuộc biên chế ngành Quân đội, Công an ăn, ở tập trung tại doanh trại/đơn vị; Là học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ; Người đến thăm/đến chơi, nghỉ hè/nghỉ lễ, đến ở vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 1 năm; Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

(NẾU CÓ, GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Câu 4. Trong hộ ta có bao nhiêu người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng hiện nay đang đi vắng vì các lý do như: Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động; đi chữa bệnh/điều trị nội trú tại cơ sở y tế; học sinh phổ thông đi trọ học/đi ở nhờ; người buôn chuyến, đi tàu viễn dương; đi nước ngoài trong thời hạn cho phép; đi đánh bắt hải sản hoặc bị quân đội, công an tạm giữ; người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?

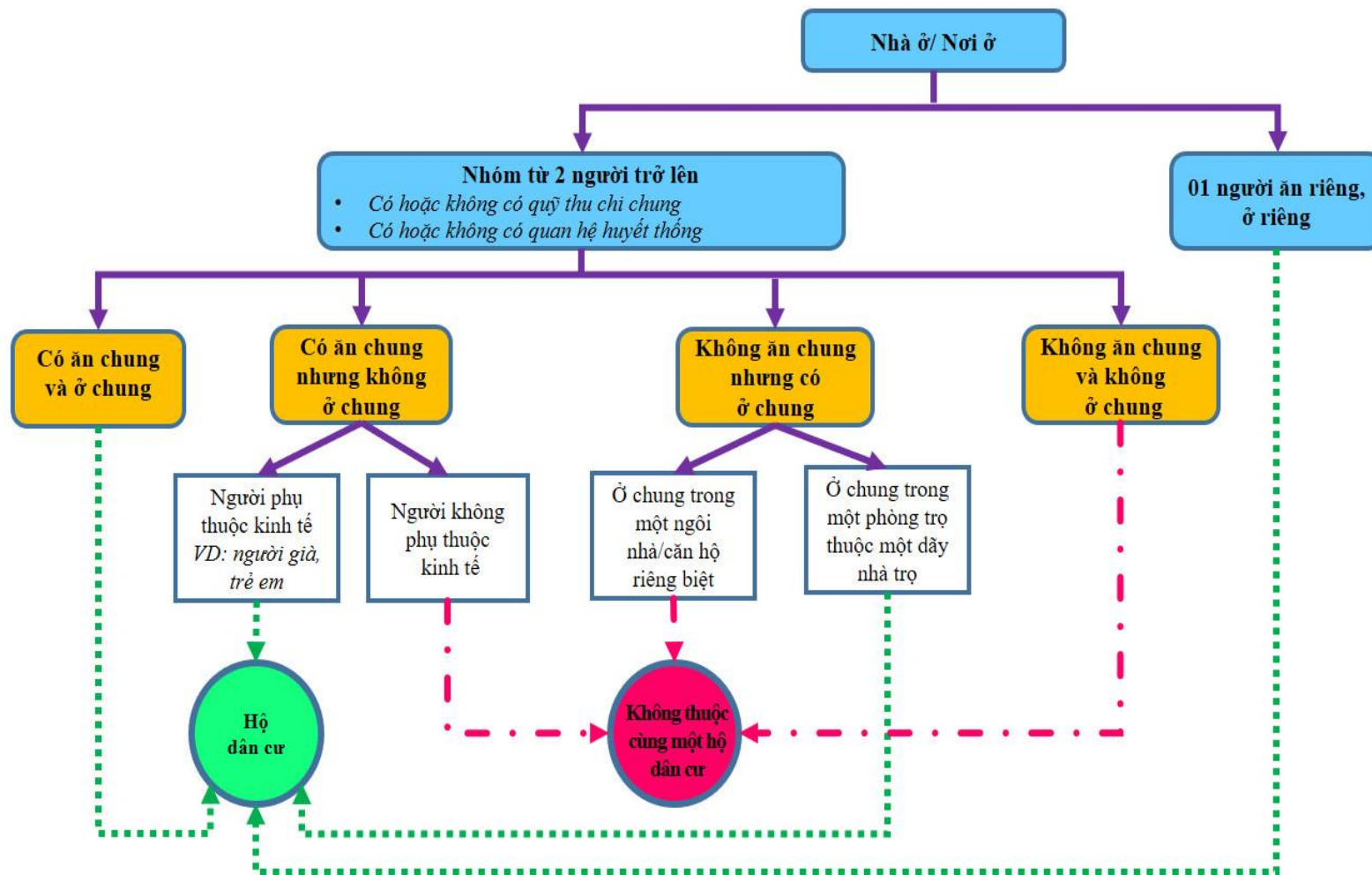
(NẾU CÓ, GHI SỐ NGƯỜI VÀO GIẤY NHÁP)

Xác định số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

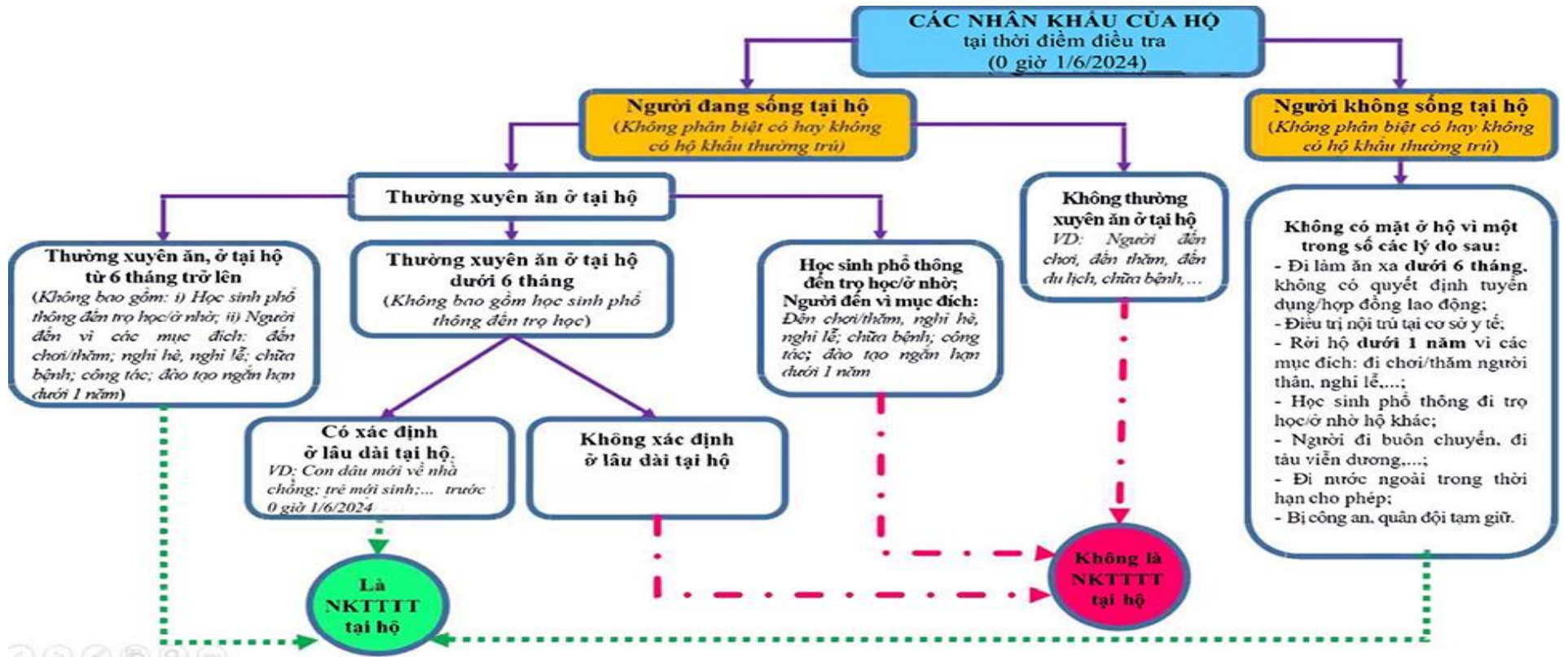
NKTTTT = (Số người ở Câu 2 - Số người ở Câu 3 + Số người ở Câu 4)

Phụ lục IV: SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH HỘ DÂN CƯ VÀ SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Hình 1: Sơ đồ xác định Hộ dân cư (thường gọi tắt là Hộ)



Hình 2: Sơ đồ xác định nhân khẩu thực tế thường trú (thường gọi tắt là NKTTTT) tại hộ



38

Quy ước các trường hợp đặc biệt đối với NKTTTT tại hộ:

- Người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Là NKTTTT tại nơi có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).
- Người ăn một nơi, ở/ngủ một nơi: Là NKTTTT tại nơi mà họ ở/ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).
- Những người chuyển đi cả hộ: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.

- Người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên, đã cư trú ở nhiều nơi nhưng tại thời điểm điều tra họ cư trú ở nơi hiện tại chưa được 06 tháng: Là NKTTTT tại nơi hiện đang cư trú.
- Người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

Phụ lục V: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoạ	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phóng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tèn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miền**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lãng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trai, Trai Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk,...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kẹ*, Lữ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lữ**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Đìêng, Xa Chiêng**, Bù Lo**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giàng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, ...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmự**, Kum Mự**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bóc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk, ...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uóng**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phô*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, ...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mần Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mần**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hung, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
48	Cống	Xấm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thỏ đây là tên tự gọi, khác với tên Thỏ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".